**Phụ lục III**

**TRƯỜNG DỮ LIỆU RÀ SOÁT ĐỐI VỚI HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ**

*(Đính kèm Kế hoạch số: ngày tháng năm 2025
của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường dữ liệu rà soát** | **Ghi chú** |
| 1 | Họ tên |  |
| 2 | Ngày sinh |  |
| 3 | Giới tính |  |
| 4 | Dân tộc |  |
| 5 | Quốc tịch |  |
| 6 | Tôn giáo |  |
| 7 | Tỉnh/Thành phố | Theo địa chỉ thường trú |
| 8 | Quận/Huyện | Theo địa chỉ thường trú |
| 9 | Xã/Phường | Theo địa chỉ thường trú |
| 10 | Tổ/Thôn/Xóm | Theo địa chỉ thường trú |
| 11 | Số nhà, tên đường | Theo địa chỉ thường trú |
| 12 | Tỉnh/Thành phố | Theo quê quán |
| 13 | Quận/Huyện | Theo quê quán |
| 14 | Xã/Phường | Theo quê quán |
| 15 | Tỉnh/Thành Phố | Theo nơi sinh |
| 16 | Quận/Huyện | Theo nơi sinh |
| 17 | Xã/Phường | Theo nơi sinh |
| 18 | Tỉnh/Thành phố | Theo chỗ ở hiện nay |
| 19 | Quận/Huyện | Theo chỗ ở hiện nay |
| 20 | Xã/Phường | Theo chỗ ở hiện nay |
| 21 | Khu phố/Ấp | Theo chỗ ở hiện nay |
| 22 | Số nhà, tên đường | Theo chỗ ở hiện nay |
| 23 | Số điện thoại liên hệ | Số điện thoại được sử dụng để xác thực VNEID mức độ 2, số điện thoại này dùng để liên lạc giữa nhà trường và phụ huynh học sinh. (không được để trống) |
| 24 | Số CCCD |  |
| 25 | Nơi cấp |  |
| 26 | Ngày cấp |  |
| 27 | Số định danh cá nhân |  |
| 28 | Họ tên cha |  |
| 29 | Nghề nghiệp cha |  |
| 30 | Năm sinh cha |  |
| 31 | Số điện thoại cha | Số điện thoại được sử dụng để xác thực VNEID mức độ 2 |
| 32 | Họ tên mẹ |  |
| 33 | Nghề nghiệp mẹ |  |
| 34 | Năm sinh mẹ |  |
| 35 | Số điện thoại mẹ | Số điện thoại được sử dụng để xác thực VNEID mức độ 2 |
| 36 | Họ tên người giám hộ |  |
| 37 | Nghề nghiệp người giám hộ |  |
| 38 | Năm sinh người giám hộ |  |
| 39 | Số điện thoại người giám hộ | Số điện thoại được sử dụng để xác thực VNEID mức độ 2 |
| 40 | Căn cước cha |  |
| 41 | Căn cước mẹ |  |
| 42 | Căn cước người giám hộ |  |